TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2017/HNGĐ-ST
Ngày 20/7/2017
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hạnh Thu và ông Nguyễn Thanh Hải.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Mai Văn Việt - thư ký Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Quang Đại - kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 111/2017/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2017 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2017/QĐXX-ST ngày 21 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2017/QĐST-HNGĐ ngày 12/7/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1985;

Đăng ký HKTT: thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Chỗ ở hiện tại: số 17/4K, ấp T, xã T, huyện H1, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1988;

Đăng ký HKTT: thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Chỗ ở hiện tại: thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Chị T vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, anh D đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 10/5/2017, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị T tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 17/11/2006. Anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình của vợ chồng không hợp nhau, quan điểm sống bất đồng. Từ tháng 7/2009, chị T đã tự bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn T, xã A, huyện T sống, anh có tìm chị T nhiều lần nhưng không gặp, sau đó anh đã vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và làm ăn. Anh và chị T ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan T đến ai nữa. Anh thấy không còn tình cảm với chị T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Về quan hệ con chung: Anh và chị T có một con chung là Nguyễn Hoàng Anh, sinh ngày 13/11/2007. Từ năm 2010, anh đã đưa con vào thành phố Hồ Chí Minh sống cùng. Anh đề nghị được nuôi con và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

Về tài sản chung: Anh và chị T không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, bị đơn là chị Phạm Thị T trình bày về điều kiện, thời gian kết hôn giữa chị và anh D đúng như anh D trình bày. Còn nguyên nhân mâu thuẫn là do anh D đi làm ở Quảng Ninh và ngoại tình với người phụ nữ khác, chị thấy bức xúc nên đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở T, A, T sống từ tháng 9/2009, anh chị sống ly thân nhau từ đó đến nay. Chị cũng không còn tình cảm với anh D nữa nên anh D xin ly hôn, chị nhất trí.

Về quan hệ con chung: Chị khẳng định chị và anh D có một con chung như lời trình bày của anh D. Khi con anh chị được 5 tuổi, chị đã cho con về ông bà nội ở Thái Bình chơi, anh D đã về đó và đưa con vào thành phố Hồ Chí Minh sống và không cho chị biết địa chỉ. Nguyện vọng của chị đề nghị được nuôi con, chị không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung: chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Cháu Nguyễn Hoàng A (là con của anh D và chị T) có nguyện vọng được ở cùng bố vì cháu đã quen sống cùng bố và quen thầy cô, bạn bè ở trường, cháu không muốn thay đổi chỗ ở và học tập.

Tại phiên tòa: Anh D vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại đơn xin xét xử vắng mặt, anh D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác. Chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ có quan điểm xác định việc Toà án thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn D là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Quá trình xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong thời hạn giải quyết vụ án, anh D và chị T không tự thỏa thuận được các vấn đề cần giải quyết trong vụ án nên Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ đưa vụ án ra xét xử. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, anh D có đơn xin xét xử vắng mặt, chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên HĐXX căn cứ quy định tại các điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định; Việc xét xử tại Tòa đã thực hiện đúng trình tự luật định. Hướng giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 4 Điều 147, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Về quan hệ hôn nhân xử cho anh D ly hôn chị T; Về con chung xử giao cháu Nguyễn Hoàng Anh cho anh D nuôi dưỡng,

chị T không phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh D; Về án phí: anh D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được công bố công khai tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn D vắng mặt, song đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn là chị Phạm Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên căn cứ các điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn D và chị Phạm Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện H, tỉnh Thái Bình vào ngày 17/11/2006 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, anh chị bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau nên đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Từ tháng 9 năm 2009, chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống và anh chị ly thân nhau từ đó đến nay. Anh D xin ly hôn, chị T nhất trí. Đại diện VKSND huyện Tứ Kỳ cũng đề nghị HĐXX xử cho anh D được ly hôn chị T. Hội đồng xét xử thấy thực tế tình trạng hôn nhân giữa anh D và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của anh D, xử cho anh D được ly hôn với chị T.

[3] Về quan hệ con chung: Anh D và chị T đều có nguyện vọng được nuôi con. HĐXX thấy cả anh D và chị T đều có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi con. Tuy nhiên, căn cứ thực tế cháu Nguyễn Hoàng A đang sống và học tập ổn định cùng anh D tại huyện H1, thành phố Hồ Chí Minh, anh D đã trực tiếp nuôi con từ năm 2010 đến nay, hơn nữa cháu Hoàng A có nguyện vọng được ở với anh D nên để đảm bảo quyền lợi cho cháu, cần tiếp tục giao cháu Nguyễn Hoàng A cho anh D nuôi dưỡng và chăm sóc. Anh D tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

[4] Về tài sản chung: Cả anh D và chị T đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: anh D là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban th□ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn D, xử cho anh Nguyễn Văn D ly hôn chị Phạm Thị T.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn D tiếp tục nuôi con là Nguyễn Hoàng A đến khi con đủ 18 tuổi. Anh D tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con cùng anh. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AB/2014/007042 ngày 10/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã V, huyện H, tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đoàn Thị Hương Nhu